

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 2956/TTr-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025; Báo cáo thẩm tra số 32/BC-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động Khoa học và Công nghệ (sau đây viết tắt là KH&CN) các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Nam gồm các hoạt động chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KH&CN; phát triển quyền sở hữu công nghiệp và hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cho các sản phẩm, dịch vụ; chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ và ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới; phát triển thị trường KH&CN trong nước và quốc tế, giai đoạn 2019-2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân (sau đây gọi chung là cơ sở) có liên quan đến việc quản lý và thực hiện các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh được quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết.

Chương II

CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 3. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi và xây dựng nông thôn mới

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức chủ trì thực hiện dự án “Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi và xây dựng nông thôn mới” được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, được UBND huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện) đề nghị hỗ trợ bằng văn bản, bao gồm:

- a) Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;
- b) Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện;
- c) Các doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, có trụ sở chính trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện dự án. Các đơn vị, cơ sở thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước (theo cam kết của đơn vị), không vi phạm pháp luật hiện hành và đang hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký sản xuất, kinh doanh.

2. Điều kiện hỗ trợ dự án “Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi và xây dựng nông thôn mới” đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Tổ chức thực hiện dưới hình thức nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh trên cơ sở đơn giản hoá thủ tục hành chính các quy định quản lý có liên quan; được UBND cấp huyện đề xuất đặt hàng bằng văn bản và được Hội đồng KH&CN cấp tỉnh thống nhất triển khai thực hiện;

b) Tổ chức chủ trì thực hiện dự án có cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo thực hiện dự án; có năng lực huy động nguồn kinh phí ngoài ngân sách và các nguồn lực khác thực hiện dự án; có năng lực tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa hoặc tổ chức sản xuất hàng hóa tạo sinh kế cho người dân tại địa phương triển khai thực hiện dự án. Tổ chức chủ trì trực tiếp thực hiện, tiếp thu và thụ hưởng kết quả của dự án;

c) Có sự tham gia của người dân địa phương trong thực hiện mô hình, liên kết sản xuất tạo ra sản phẩm;

d) Công nghệ lựa chọn để chuyển giao, ứng dụng đáp ứng các yêu cầu sau:

Hướng vào giải quyết những vấn đề phát sinh trong phát triển kinh tế - xã hội của tại nơi thực hiện dự án, bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái; phù hợp với nhu cầu phát triển và điều kiện thực tế của địa phương;

Có tính mới, tiên tiến và hiệu quả hơn công nghệ đang áp dụng tại địa phương triển khai dự án hoặc công nghệ được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh của tỉnh Quảng Nam nhưng chưa có dự án ứng dụng, chuyển giao nhân rộng;

Đã có quy trình kỹ thuật ổn định, phù hợp với khả năng tiếp thu của các tổ chức và người dân nơi thực hiện dự án;

Được công nhận là tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên; hoặc được Chủ tịch UBND tỉnh cho phép ứng dụng chuyên giao.

3. Điều kiện hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng kết quả Dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyên giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025 theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Chương trình Nông thôn miền núi, Nông thôn mới của Trung ương) đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Quy trình kỹ thuật áp dụng xây dựng mô hình là quy trình từ kết quả của Dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, Nông thôn mới của Trung ương; phù hợp với nhu cầu phát triển, điều kiện thực tế, hướng vào giải quyết những vấn đề phát sinh trong sản xuất của địa phương;

b) Được tổ chức thực hiện dưới hình thức xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, được Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Dự án “*Chuyên giao, ứng dụng tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi và xây dựng nông thôn mới*” bao gồm: Xây dựng mô hình chuyên giao, ứng dụng các tiến bộ KH&CN phù hợp với điều kiện thực tế, trình độ phát triển của từng địa phương trong tỉnh; xây dựng mô hình chuyên giao, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ KH&CN, tổ chức quản lý, phát triển thị trường theo chuỗi giá trị hàng hóa có sự tham gia, liên kết giữa nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân trong đó doanh nghiệp là nòng cốt. Hỗ trợ thực hiện các dự án trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là huyện) như sau:

Tối đa 90% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên địa bàn các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/1 dự án;

Tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên địa bàn các huyện chưa tự cân đối ngân sách (trừ các địa phương quy định tại tiết 1, điểm a, khoản 4 Điều này), nhưng không quá 1,2 tỷ đồng/1 dự án;

Tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên địa bàn các huyện tự cân đối ngân sách, nhưng không quá 1 tỷ đồng/1 dự án.

b) Xây dựng mô hình ứng dụng kết quả Dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, Nông thôn mới của Trung ương (tối đa 2 mô hình cho 1 quy trình).

Tối đa 90% tổng kinh phí thực hiện các mô hình trên địa bàn các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhưng không quá 180 triệu đồng/mô hình;

Tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện xây dựng các mô hình trên địa bàn các huyện chưa tự cân đối ngân sách (trừ các địa phương quy định tại tiết 1, điểm b, khoản 4 Điều này), nhưng không quá 140 triệu đồng/mô hình;

Tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện đối với các mô hình trên các địa bàn các huyện tự cân đối ngân sách, nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình.

5. Quy mô thực hiện

a) Hỗ trợ tối đa 35 dự án đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này;

b) Hỗ trợ tối đa 70 mô hình đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này;

c) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai dự án, năng lực ứng dụng và chuyển giao công nghệ đối với 200 cán bộ quản lý, kỹ thuật viên cơ sở. Tập huấn, hướng dẫn chuyên gia kỹ thuật khoảng 5.000 lượt nông dân.

Điều 4. Hỗ trợ xác lập, phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm, dịch vụ trên địa bàn tỉnh

1. Đối tượng hỗ trợ: Áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với nhãn hiệu, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích: Cơ sở đã xây dựng hồ sơ đăng ký và đã có văn bản bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Đối với xây dựng mô hình quản lý tài sản trí tuệ doanh nghiệp: Cơ sở đã xây dựng, áp dụng mô hình quản lý tài sản trí tuệ có hiệu quả, được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, nghiệm thu;

c) Đối với xây dựng mô hình kiểm soát, truy xuất nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận: Cơ sở đã xây dựng, áp dụng và gắn tem truy xuất nguồn gốc lên sản phẩm đảm bảo tính xác thực, được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, nghiệm thu.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Đăng ký nhãn hiệu: Tối đa 5 triệu đồng/nhãn hiệu và không quá 5 nhãn hiệu/cơ sở;

b) Đăng ký nhãn hiệu tập thể: Tối đa 10 triệu đồng/nhãn hiệu;

c) Đăng ký nhãn hiệu chứng nhận: Tối đa 20 triệu đồng/nhãn hiệu;

d) Đăng ký sáng chế: Tối đa 20 triệu đồng/sáng chế;

e) Đăng ký kiểu dáng công nghiệp: Tối đa 10 triệu đồng/kiểu dáng và không quá 5 kiểu dáng công nghiệp/năm/cơ sở;

f) Đăng ký giải pháp hữu ích: Tối đa 15 triệu đồng/giải pháp;

g) Xây dựng mô hình quản lý tài sản trí tuệ doanh nghiệp: Tối đa 30 triệu đồng/mô hình;

h) Xây dựng mô hình kiểm soát, truy xuất nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận: Tối đa 30 triệu đồng/mô hình.

4. Quy mô thực hiện

Hỗ trợ tối đa 200 nhãn hiệu, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận; 50 kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích, sáng chế được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; 50 mô hình quản lý tài sản trí tuệ doanh nghiệp, mô hình hệ thống quản lý, giải pháp kiểm soát, truy xuất nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận.

Điều 5. Hỗ trợ hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cho các sản phẩm, dịch vụ trên địa bàn tỉnh

1. Đối tượng hỗ trợ: Áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với nội dung “Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến”: Cơ sở đã xây dựng, áp dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;

b) Đối với nội dung “Đánh giá hợp chuẩn, hợp quy”: Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy;

c) Đối với nội dung “Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở”: Tiêu chuẩn cơ sở được chính tổ chức, cá nhân công bố phù hợp với quy định pháp luật hiện hành (đối với sản phẩm, dịch vụ chưa có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng);

d) Đối với nội dung “Áp dụng công cụ nâng cao năng suất chất lượng”: Cơ sở đã áp dụng công cụ năng suất chất lượng và có Giấy chứng nhận do tổ chức có chức năng chứng nhận cấp.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến: Tối đa tối đa 50 triệu đồng/01 hệ thống và không quá 03 hệ thống/cơ sở;

b) Đánh giá hợp chuẩn, hợp quy: Tối đa 15 triệu đồng/sản phẩm và không quá 08 sản phẩm/cơ sở;

c) Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở: Tối đa 10 triệu đồng/tiêu chuẩn và không quá 05 tiêu chuẩn cơ sở/cơ sở;

d) Áp dụng các công cụ cải tiến nâng cao năng suất chất lượng: Tối đa 40 triệu đồng/ công cụ và không quá 03 công cụ/cơ sở;

e) Các cơ sở tham gia và đạt giải Giải thưởng chất lượng quốc gia và quốc tế

Giải vàng giải thưởng Chất lượng quốc gia: 20 triệu đồng;

Giải thưởng Chất lượng quốc gia: 15 triệu đồng;

Giải thưởng Chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương: 30 triệu đồng.

4. Quy mô thực hiện

Hỗ trợ tối đa 50 lượt cơ sở xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; 60 lượt cơ sở được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy cho sản

phẩm; 30 lượt tiêu chuẩn cơ sở; 30 lượt cơ sở áp dụng công cụ nâng cao năng suất chất lượng; 14 lượt doanh nghiệp đạt giải thưởng chất lượng quốc gia và quốc tế.

Điều 6. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ và ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới

1. Đối tượng hỗ trợ: Áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với hỗ trợ thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ: Công nghệ chuyển giao phải thuộc danh mục khuyến khích chuyển giao theo Luật chuyển giao công nghệ; được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, nghiệm thu theo quy định.

b) Đối với hỗ trợ đổi mới công nghệ, thiết bị.

Dự án đổi mới công nghệ, thiết bị nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Cơ sở có Dự án đổi mới công nghệ, thiết bị được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, nghiệm thu theo quy định.

c) Đối với hỗ trợ thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm, thương mại hóa kết quả nghiên cứu: Cơ sở có hồ sơ dự án đáp ứng tiêu chí về dự án sản xuất thử nghiệm theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị trên 1 tỷ đồng: Hỗ trợ 20% giá trị hợp đồng, nhưng tối đa không quá 400 triệu đồng/hợp đồng;

Hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng: Hỗ trợ 25% giá trị hợp đồng, nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/hợp đồng;

Hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị dưới 500 triệu đồng: Hỗ trợ 30% giá trị hợp đồng, nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/hợp đồng.

b) Hỗ trợ thực hiện dự án đổi mới công nghệ, thiết bị

Dự án có giá trị trên 2 tỷ đồng: Hỗ trợ 20% giá trị, nhưng tối đa không quá 450 triệu đồng/01 dự án;

Dự án có giá trị từ 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng: Hỗ trợ 25% giá trị, nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/01 dự án;

Dự án có giá trị từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng: Hỗ trợ 30% giá trị, nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/01 dự án.

c) Hỗ trợ thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm, thương mại hóa kết quả nghiên cứu bằng hình thức thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm theo quy định

Tối đa 50% tổng kinh phí đầu tư mới thực hiện dự án triển khai tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án;

Tối đa đến 30% tổng kinh phí đầu tư mới thực hiện dự án triển khai ở các địa bàn còn lại, nhưng không quá 1 tỷ đồng/dự án;

4. Quy mô thực hiện

a) Hỗ trợ tối đa 14 hợp đồng chuyển giao công nghệ;

b) Hỗ trợ tối đa 20 dự án đổi mới công nghệ, thiết bị;

c) Hỗ trợ tối đa 07 dự án sản xuất thử nghiệm, thương mại hóa kết quả nghiên cứu để cứu tạo ra sản phẩm mới, nâng cao năng suất chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

Điều 7. Hỗ trợ hoạt động phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế

1. Đối tượng hỗ trợ: Áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong nước : Tổ chức, cá nhân có sản phẩm khoa học và công nghệ theo quy định;

b) Đối với hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong khu vực Asean: Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu sản phẩm được làm ra từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Tham gia các hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong nước: Tối đa 20 triệu đồng/cơ sở và không quá 2 lượt/cơ sở/năm;

b) Tham gia các hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong khu vực Asean: Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/1 lượt/cơ sở/năm.

4. Quy mô thực hiện

Hỗ trợ tối đa 50 lượt tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong nước, quốc tế.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Kinh phí thực hiện

1. Tổng kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện giai đoạn 2019-2025: 83.680 triệu đồng.

2. Phân kỳ thực hiện từng năm như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng
7.145	10.235	13.045	13.395	13.325	14.555	11.980	83.680

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; hướng dẫn định mức hỗ trợ đối với mô hình chuyển giao, đăng ký nhãn hiệu, hợp đồng chuyển giao công nghệ, hình thức hỗ trợ; định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện tại kỳ họp cuối năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đối với các tổ chức, cá nhân đã tham gia Đề án “*Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2012-2020*” theo Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam và Kế hoạch số 5308/KH-UBND ngày 26/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc “*Tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm đặc sản, sản phẩm làng nghề truyền thống của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020*”, được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được tiếp tục áp dụng cơ chế hỗ trợ theo Đề án, Kế hoạch đã được phê duyệt; không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết này.

4. Khi các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 12 tháng 7 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB - UBND tỉnh;
- Bộ KH&CN;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại QN;
- Báo QNam, Đài PT-TH QNam;
- Công báo tỉnh;
- CPVP, CV;
- Lưu: VT, CV (Thủy).

CHỦ TỊCH

Phan Việt Cường

